

Bản án số: 14/2026/DS-PT

Ngày: 03 - 02 - 2026

V/v tranh chấp yêu cầu cấp dưỡng nuôi  
con và yêu cầu chia tài sản chung của  
vợ chồng sau khi ly hôn.

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Tôn Thị Thanh Thúy.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thọ.

Ông Nguyễn Văn Toàn.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Kim Mộc Nam – Thư ký của Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa:**  
Bà Dương Thị Giềng – Kiểm sát viên

Trong ngày 03 tháng 02 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 95/2025/TLPT-HNGĐ ngày 22 tháng 9 năm 2025 về “Tranh chấp yêu cầu cấp dưỡng nuôi con và yêu cầu chia tài sản chung” sau khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 95/2025/HNGĐ-ST, ngày 22 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân Khu vực 3, thành phố Cần Thơ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1004/2025/QĐ-PT ngày 23 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1979. Địa chỉ: ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ. CCCD: 087179014804, do Cục Q1 cấp ngày 01/12/2022 (có mặt).

**Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** bà Võ Phương N, sinh năm 1963. Địa chỉ: A đường N, phường N, thành phố Cần Thơ. Tạm trú: số A Hồ T, phường C, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- **Bị đơn:** Ông Võ Quốc H, sinh năm 1978. Địa chỉ: ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ. CCCD số 092078009998, do cục Q1 cấp ngày 22/3/2023 (vắng mặt).

**Đại diện theo ủy quyền của bị đơn:** bà Phạm Trần Bảo T và ông Nguyễn Vũ P. Địa chỉ: Số I đường số C, Khu C Cần Thơ, phường T, thành phố Cần Thơ (có mặt).

- **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Võ Mỹ U, sinh năm 2003 (vắng mặt).

2. Võ Quốc T1, sinh ngày 07/01/2008. Người đại diện hợp pháp là bà Nguyễn Thị D (vắng mặt).

Cùng địa chỉ với nguyên đơn.

3. Ngân hàng Chính sách xã hội thành phố C. Địa chỉ liên hệ: Phòng G (PGD) P - xã P, thành phố Cần Thơ. Có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt.

4. Ông Võ Thành K, sinh năm 1954 (có mặt)

5. Bà Trần Thị T2, sinh năm 1957 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ.

*Người kháng cáo:* Nguyên đơn Nguyễn Thị D và bị đơn Võ Quốc H.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

*Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:* bà và ông Võ Quốc H đã ly hôn vào năm 2020, khi ly hôn phân tài sản chưa yêu cầu Tòa án giải quyết và con chung thì bà giao bà D nuôi nhưng chưa yêu cầu cấp dưỡng.

Khi chung sống với nhau thì bà và ông H có nhận chuyển nhượng được phần đất vào năm 2015 với diện tích 306m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, đất tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là xã P, thành phố Cần Thơ). Đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2015 do ông Võ Quốc H đứng tên. Trên phần đất này năm 2009 vợ chồng bà D có xây dựng nhà trên đất kết cấu nhà cột cây, vách tole, mái tole, nền gạch tàu. Lúc xây dựng nhà phần đất này còn đứng tên người bán đất, đến năm 2015 vợ chồng bà D mới làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất. Nhà hiện tại chưa có thay đổi mới và ông H là người quản lý chính, bà D thỉnh thoảng có về, còn con bà D thì về thường xuyên.

Ngoài ra, năm 2014 cha mẹ chồng có cho vợ chồng bà D 3.000m<sup>2</sup> đất ruộng, vợ chồng bà D có lên bờ trồng 65 gốc sầu riêng, sầu riêng bắt đầu thu hoạch từ năm 2017. Đến năm 2019, vợ chồng bà D ly thân thì ông H làm hưởng hết đến nay. Vào năm 2014, vợ chồng bà D có vay của Ngân hàng C - P1 số tiền 65.000.000 đồng, mục đích vay để lên bờ và trồng sầu riêng. Đến năm 2019, vợ chồng bà D đáo hạn lại đến nay, bà D đứng ra đóng lãi một mình và hiện nay vẫn còn nợ Ngân hàng. Nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

+ Buộc ông Võ Quốc H thực hiện cấp dưỡng nuôi con là cháu Võ Quốc T1, sinh ngày 07/01/2008 theo quy định pháp luật.

+ Chia cho bà D được hưởng  $\frac{1}{2}$  quyền sử dụng đất thừa 684, theo diện tích đo đạc thực tế là 306m<sup>2</sup>, loại đất ở nông thôn, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là xã P, thành phố Cần Thơ). Là tài sản chung của bà D với ông Võ Quốc H.

+ Chia cho bà D được hưởng  $\frac{1}{2}$  tiền thu hoạch bán trái 64 gốc sầu riêng từ năm 2020 đến nay, thu hoạch được số tiền sau khi trừ chi phí còn là 900.000.000 đồng, chia 2 phần bà D được nhận là 450.000.000 đồng.

+ Chia cho bà D được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị 64 gốc sầu riêng.

+ Buộc ông Võ Quốc H có trách nhiệm trả  $\frac{1}{2}$  số tiền tại Ngân hàng chính sách xã hội với số tiền gốc là 65.000.000 đồng : 2 = 32.500.000 đồng và lãi phát sinh.

Đối với yêu cầu phản tố của ông Võ Quốc H, bà có ý kiến khoản tiền vay của Ngân hàng TMCP K1 là vay để mua máy cày, do ông H đã bán máy thì ông H tự chịu trách nhiệm số tiền vay của Ngân hàng nên yêu cầu của ông H bà không đồng ý.

*Bị đơn ông Võ Quốc H trình bày:* Về nguồn gốc đất tranh chấp, bà Nguyễn Thị D trình bày không đúng. Phần đất thửa 684, tờ bản đồ số 06, diện tích 306m<sup>2</sup> có nguồn gốc do ông Võ Thành K là cha ruột của ông Võ Quốc H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu S vào năm 1990. Sau đó, ông K tặng cho riêng lại cho ông H vào năm 2009. Ông H đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ năm 2015 nên đất này là tài riêng của ông H. Đến năm 2010 vợ chồng mới xây dựng nhà và hiện tại nhà này ông H đang ở.

Đối với yêu cầu của bà D về các cây sầu riêng, ông H không có trồng và cũng không có thu hoạch, còn sầu riêng của ai thì đại diện bị đơn chưa nắm được. Đối với khoản nợ tiền Ngân hàng chính sách xã hội - PGD Phong Điền, bà D vay, ông H không biết. Do đó, đối với yêu cầu của nguyên đơn, ông H không đồng ý.

Vào ngày 26/8/2017, ông H và bà D có vay của Ngân hàng TMCP K1 - chi nhánh C1, tổng số tiền 250.000.000 đồng, mục đích vay để mua máy cày sới đất. Thời hạn vay là 60 tháng; số tiền vay có mua máy cày. Máy cày này đã bán năm 2018 – 2019. Khoản nợ này ông H và mẹ ông H (là bà Trần Thị T2) trả xong ngày 25/6/2022. Số tiền trả nợ này ông H vay của bà con dòng họ ông H trả. Tổng số tiền vay nợ ban đầu là 250 triệu đồng. Đã trả vốn và lãi là 393.833.136 đồng. Trong đó, từ thời điểm ly hôn đến nay ông H đã trả vốn và lãi là 251.708.880 đồng. Như vậy, bà D chịu trách nhiệm ½ khoản tiền từ sau ngày ly hôn là 125.854.440 đồng.

*Đại diện hợp pháp cho cháu Võ Quốc T1 là bà Nguyễn Thị D trình bày:* Bà là mẹ của cháu Võ Quốc T1, thống nhất như lời trình bày của bà D.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Võ Mỹ U trình bày:* Thống nhất như lời trình bày của bà D và đại diện theo ủy quyền của bà D.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thành K và bà Trần Thị T2 trình bày:* Ông, bà là cha mẹ ruột của ông Võ Quốc H, thửa đất 684, tờ bản đồ 06, diện tích 306m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ do ông bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Hữu S từ năm 1990 với giá 06 chỉ vàng 24K. Ông bà đã trả đủ vàng cho ông S từ lúc nhận chuyển nhượng, khi nhận chuyển nhượng thì chỉ mới làm giấy tay và ông S đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông, bà giữ nhưng chưa làm thủ tục sang tên do ông bà không có tiền. Đến năm 2008 - 2009 thì ông bà cho con tên Võ Quốc H và đến năm 2015 ông H làm thủ tục đứng tên quyền sử dụng đất đến nay. Phần đất này ông, bà cho ông H chỉ nói miện, nhà ông H xây dựng trên đất khoảng năm 2008 – 2009, nhà kết cấu: cột cây, vách dầm, mái tole, nền gạch tàu. Lúc ông bà cho đất ông H là cho cá nhân Hòa và thời điểm đó ông H đã có vợ rồi nhưng không nhớ thời gian cụ thể. Từ lúc ông H có vợ đến nay, ông bà không có cho vợ chồng ông H trồng sầu riêng trên phần đất nào. Phần đất trồng sầu riêng là của ông bà và do ông bà trồng vào năm 2014. Cây giống sầu riêng do ông bà đầu tư, vợ chồng ông H không có đầu tư gì vào vườn sầu riêng. Từ năm 2014 đến nay, sầu riêng này do con út (tên Võ Thành L) chăm sóc. Vườn sầu riêng của ông, bà có tổng diện tích khoảng 20.000m<sup>2</sup> và có khoảng 400 gốc sầu riêng (có nhỏ, có lớn).

*Tại công văn số 37/TA-NHCS ngày 08/8/2025 của Ngân hàng C có ý kiến như sau:*

1/ Bà Nguyễn Thị D có địa chỉ ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ là nguyên đơn, có vay vốn tại PGD Ngân hàng C vào ngày 16/12/2023 số tiền 70.000.000 đồng (Bảy mươi triệu đồng), tính đến ngày 07/08/2025 bà D thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của mình không có lãi tồn đọng và có tham gia gửi tiết kiệm thông qua Tổ TK&VV số dư tiết kiệm là 7.671.226 đồng.

2/ PGD NHCSXH Phong Điền xin không tham dự phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo Thông báo số 157/TB-TA của Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cần Thơ.

3/ PGD NHCSXH Phong Điền xin không tham gia tố tụng (nếu có) trong quá trình xử lý tiếp theo quy định của Tòa án.

*Người làm chứng ông Bùi Văn S1 trình bày:* Ông không quen biết với bà Nguyễn Thị D và ông Võ Quốc H, ông là chủ chiếc Robe. Vào tháng 3, khoảng trên 10 năm trước ông Võ Thành K và anh Võ Quốc H là người kêu ông lên lập tổng diện tích khoảng 10 công. Thời điểm đó, đất của ông K cho vợ chồng anh H 02 bờ, mỗi bờ ngang 7m; 02 nương. Trong đó: 01 nương khoảng 2,5m và 01 nương khoảng 3m; chiều dài gần 200m. Tổng diện tích 3.870m<sup>2</sup>; lúc đó, phần tiền công của 3.870m<sup>2</sup> do bà D trả, phần đất còn lại thì vợ ông K trả. Khi lên bờ xong ông K mới cho vợ chồng bà D nên phần 02 bờ của vợ chồng bà D thì bà D trực tiếp trả tiền cho ông, còn việc cho đất có làm hợp đồng không thì ông không biết. 02 bờ ông K cho vợ chồng bà D, hướng từ giáp rạch nhìn lên phía bên tay phải. Đoạn đường này ông cũng có thường đi, lúc đầu, ông thấy trồng sầu riêng và ổi. Khoảng 10 năm nay ông không có vô đường đó nữa. Do ông đổi lại xe lớn hơn nên không vô đường đó được. Lúc thuê ông làm thì chỉ có hợp đồng miệng, ông làm đo theo mét vuông, làm bao nhiêu thì tính tiền bấy nhiêu. Lúc trả tiền cũng không có làm biên nhận. Thời điểm đó, ông lên lập 10 công thời gian thi công khoảng 13 ngày. Ăn uống bên ông tự lo, ông lên lập xong và đo đất tính tiền. Do bà D yêu cầu ông đo đất bên bà D, để bà D tính tiền trả cho ông nên ông biết đất cha mẹ chồng cho vợ chồng bà D. Còn lúc trồng cây thì ông không rõ.

*Người làm chứng ông Lê Văn N1 trình bày:* Ông không quen biết bà Nguyễn Thị D và ông Võ Quốc H. Ông là người bán cây giống. Thời gian lâu quá ông không nhớ, trên 07 -08 năm. Người đứng ký hợp đồng bán cây giống là cha ông, ông là người đi giao cây giống nên không biết rõ người nào đứng hợp đồng mua. Ông giao cây giống cho 02 vợ chồng bà D số lượng khoảng hơn 60 cây, số lượng này trồng cho khoảng hơn 03 công đất. số cây giống này ông giao cho bà D, còn ông K có mua bên ông không thì ông không biết, vì đợt năm đó ông chỉ giao cho bà D. Giá mỗi cây 35.000 đồng. Lúc mua chỉ thỏa thuận miệng, không có làm hợp đồng giấy. Lúc trả tiền cây giống do bà D trả, ông chỉ biết bà D mua cây giống bên ông thôi, còn việc bà D trồng ở đâu thì ông không biết. Lúc ông đi giao cây giống cho bà D có ông anh tên Lê Văn N2 theo phụ giúp. Lúc đó, ông giao cây giống bằng ghe và giao tại rạch X.

Tại bản án số 95/2025/HNGĐ-ST ngày 22/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cần Thơ, đã quyết định như sau:

Căn cứ khoản 1 và khoản 5 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 166, Điều 213 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 33 Điều

62, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình; Điều 27 và Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- *Về cấp dưỡng nuôi con*: Buộc ông Võ Quốc H cấp dưỡng nuôi con tên Võ Quốc T1 mỗi tháng số tiền 1.930.000 đồng (Một triệu chín trăm ba chục ngàn đồng) và cấp dưỡng hàng tháng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

- *Về tài sản chung*: Công nhận thừa đất 684 là tài sản chung của ông Võ Quốc H và bà Nguyễn Thị Diễm. Bà D được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị. Do đó, buộc ông H trả cho bà D số tiền 420.750.000 đồng (Bốn trăm hai chục triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng). Ông H được quyền sở hữu sử dụng thừa đất 684, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là xã P, thành phố Cần Thơ) và tài sản trên đất.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc yêu cầu chia giá trị 64 gốc sầu riêng và chia tiền thu hoạch bán trái sầu riêng từ năm 2020 đến nay số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm chục triệu đồng).

3. Không chấp nhận yêu cầu của bà D về việc yêu cầu ông H chịu trách nhiệm  $\frac{1}{2}$  số tiền gốc tại Ngân hàng C là 32.500.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi.

4. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn. Buộc bà D có trách nhiệm trả cho ông H số tiền 125.854.440 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn bốn trăm bốn chục đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí, chi phí thẩm định, quyền kháng cáo, nghĩa vụ chậm thi hành án, hướng dẫn thi hành án theo quy định pháp luật.

Ngày 03/10/2025 bị đơn Võ Quốc H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm đề nghị bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị D và chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn với lý do bản án sơ thẩm chưa phù hợp với quy định pháp luật gây thiệt thòi cho quyền lợi của bị đơn.

Ngày 02/10/2025 nguyên đơn Nguyễn Thị D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm 95/2025/HNGĐ-ST ngày 22/9/2025 của Tòa án Khu vực 3 - Cần Thơ yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn, với lý do về tài sản chung đối với quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp giấy chứng nhận ngày 06/10/2015 cho bị đơn Võ Quốc H đứng tên thì trên đất có vật kiến trúc nhưng cấp sơ thẩm chỉ chia quyền sử dụng đất không chia vật kiến trúc trên đất và cho rằng nguyên đơn không yêu cầu nhưng theo nội dung yêu cầu tại đơn khởi kiện bổ sung thì bà có yêu cầu chia tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Về phần chia tài sản bà yêu cầu được nhận hiện vật do bà có con trai nên bà mong muốn nhận  $\frac{1}{2}$  tài sản là hiện vật để sau này cho con trai ở gần ông bà; Về yêu cầu chia giá trị cây sầu riêng và thu nhập từ sầu riêng bà cũng đã cung cấp người làm chứng là ông Bùi Văn S2 và Nguyễn Văn N3 là những người biết vợ chồng bà là người thuê cải tạo đất và mua cây giống từ năm 2014 và sau khi ly hôn thì bị đơn H cùng con trai là Võ Quốc T1 là người canh tác sầu riêng

trên diện tích 3.000m<sup>2</sup> đất ông K đã cho. Còn khoản vay Ngân hàng thì vào năm 2019 khi chưa ly hôn thì bị đơn H có ký ủy quyền cho bà vay số tiền 65.000.000 đồng, thời hạn vay 05 năm với mục đích là phục vụ cho việc trồng sầu riêng, Ngân hàng không có xác nhận mục đích khoản vay này không đúng mục đích điều này chứng minh khi đáo hạn năm 2023 khi không còn là vợ chồng vì muốn Ngân hàng đáo hạn thì bà phải tìm nguồn tiền đủ để trả Ngân hàng nhưng cấp sơ thẩm xác định là khoản nợ riêng là không đúng thực tế; đối với khoản vay Ngân hàng K1 thì để mua máy cày và máy cày này ông H đã bán máy sau khi ly hôn để sử dụng vào việc riêng của ông H. Theo sao kê Ngân hàng thì đến ngày 07/5/2020 là 75.000.000 đồng và nguồn tiền trả Ngân hàng lấy từ việc bán sầu riêng như vậy chỉ còn nợ gốc 175.000.000 đồng và tại buổi hòa giải bị đơn H cũng đã đồng ý tự nguyện trả không yêu cầu bà trả và sau 02 năm khi trả hết khoản vay thì bị đơn sẽ ủy quyền lại tài sản cho các con.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên nội dung đơn khởi kiện và nội dung kháng cáo; bị đơn giữ nguyên nội dung yêu cầu phản tố và có thay đổi kháng cáo là rút lại phần kháng cáo đối với yêu cầu cấp dưỡng chỉ kháng cáo đối với yêu cầu chia tài sản. Các đương sự thống nhất đồng ý chia tài sản là vật kiến trúc xây dựng trên đất là căn nhà và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm vị kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ trình bày: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm. Về nội dung giải quyết vụ án kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn và không chấp nhận toàn bộ kháng cáo vừa bị đơn áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự Sửa một phần bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân Khu vực 3- cần T3.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo là đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét kháng cáo theo trình tự phúc thẩm.

[2] Đối với yêu cầu của đương sự:

[2.1]. Đối với yêu cầu của bị đơn về việc cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Võ Quốc T1 sinh ngày 07/01/2008. Tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo xin rút một phần kháng cáo đối với nội dung cấp dưỡng nuôi con. Xét thấy, việc rút kháng cáo của bị đơn là tự nguyện nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289 của Bộ luật tố tụng dân sự Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[2.2] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc chia thửa 684, tờ bản đồ số 06, có diện tích theo đo đạc thực tế 306m<sup>2</sup>, tọa lạc T, T, P, thành phố Cần Thơ. Bà D cho rằng tài sản này là tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chia đôi quyền sử dụng đất và công trình kiến trúc trên đất và yêu cầu chia theo hiện vật bà và ông H mỗi người ½ diện tích tài sản; ông H không thừa nhận tài sản này là tài sản chung của vợ chồng mà cho rằng tài sản này là tài sản riêng ông được cha mẹ ruột tặng cho riêng và ông được cấp giấy chứng nhận năm 2015. Xét thấy, phần đất này được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2015 thời điểm này ông H, bà D đã kết hôn với nhau và ông H cũng đã đưa vào sử dụng chung, cụ thể vào năm 2008 - 2009 vợ chồng đã cất nhà ở ổn định trên đất, thời điểm ông H và bà D quản lý, sử dụng đất vẫn còn đứng tên của chủ đất cũ. Đồng thời, theo hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất chứng thực ngày 03/9/2015 thể hiện bên chuyển nhượng là ông Nguyễn Hữu S và bà Nguyễn Thị Q, còn bên nhận chuyển nhượng là ông Võ Quốc H, diện tích 306m<sup>2</sup> thuộc thửa đất 684, tờ bản đồ 06, tọa lạc tại T, T, P với giá 20.000.000 đồng. Tại thời điểm này ông H và bà D đang tồn tại qun hệ hôn nhân nhưng giữa ông H và bà D không có văn bản nào thỏa thuận tài sản này là tài sản riêng của ông H; cũng như giữa ông H, ông K và bà T2 không có văn bản thỏa thuận phần đất trên ông K, bà T2 đã chuyển nhượng và tặng cho riêng ông H phần đất trên. Quá trình sử dụng đất ông H, bà D xây dựng nhà ở trên đất từ năm 2009 nên căn cứ theo Điều 33 của Luật Hôn nhân gia đình xác định đây là tài sản chung của vợ chồng ông H, bà D. Giá trị quyền sử dụng đất theo kết quả định giá có giá trị theo giá thị trường là 306m<sup>2</sup> x 2.750.000 đồng = 841.500.000 đồng và cấp sơ thẩm chia mỗi người ½ giá trị quyền sử dụng đất là có căn cứ đúng quy định pháp luật. Ông H kháng cáo cho rằng là tài sản riêng nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh là tài sản riêng của ông nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét.

[2.3] Đối với kháng cáo của bà Nguyễn Thị D yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật mỗi người 102 diện tích đất. Xét thấy, xét về diện tích thửa đất, loại đất được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có thể chia bằng hiện vật. Tuy nhiên xét về hình thể thửa đất chiều ngang giáp lộ là 6,2m chiều dài nằm ngoài phần giải phóng mặt bằng là 38,77m và tài sản tồn tại trên đất (nhà) nằm ở giữa thửa đất nên không thể chia quyền sử dụng đất theo hiện vật. Đồng thời, tài sản trên từ khi vợ chồng ly thân đến ly hôn thì ông H là người quản lý và sử dụng tài sản, bà D đã có chỗ ở ổn định khác nên cấp sơ thẩm đã chia cho bà D nhận giá trị cũng là phù hợp quy định pháp luật. Bà D kháng cáo yêu cầu được nhận hiện vật ½ diện tích đất là 153m<sup>2</sup> nhưng qua xem xét hình thể thửa đất, vật kiến trúc trên đất theo kết quả thẩm định thì không đủ điều kiện chia tài sản bằng hiện vật theo quy định tại điểm a Điều 2 Quyết định số 20/2024/QĐ-UBND ngày 11/10/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố C nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

[2.3] Đối với kháng cáo của bà D yêu cầu chia giá trị vật kiến trúc trên đất do tài sản trên đất khi khởi kiện bổ sung bà có yêu cầu nhưng cấp sơ thẩm cho rằng bà không có yêu cầu nên không xem xét. Xét thấy, theo đơn khởi kiện ngày 12/2/2025 (BL 22, 23) và bản tự khai không đề ngày tháng (BL 53,54,55), biên bản hòa giải ngày 04/12/2024 bà D có yêu cầu chia nhà gắn liền với đất. Theo kết quả định giá ngày 26/3/2025 thì giá trị vật kiến trúc xây dựng trên đất có tổng giá trị là 9.838.344 đồng. Tuy nhiên, nhận định của Bản án sơ thẩm cho rằng theo đơn khởi kiện của nguyên đơn không yêu cầu chia tài sản trên đất và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu là vượt quá yêu cầu nên không xem xét là thiếu sót dẫn đến ảnh hưởng trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của đương sự. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy

rằng mặc dù, cấp sơ thẩm chưa đặc ra xem xét đối với phần vật kiến trúc trên đất nhưng tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất thỏa thuận và đồng ý chia giá trị vật kiến trúc xây dựng trên đất nên Hội đồng xét xử phúc thẩm ghi nhận sự tự nguyện của đương sự và chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn chia giá trị vật kiến trúc trên đất nguyên đơn, bị đơn mỗi người hưởng  $\frac{1}{2}$  là 4.919.172 đồng. Do bị đơn H nhận hiện vật nên có nghĩa vụ trả lại giá trị cho nguyên đơn Diễm số tiền 4.919.172 đồng.

[2.4] Đối với kháng cáo yêu cầu chia giá trị 64 gốc sầu riêng và tiền thu hoạch bán trái sầu riêng từ năm 2020 đến nay 450.000.000 đồng, bà D cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng nhưng ông H không thừa nhận vợ chồng có trồng sầu riêng và không đồng ý theo yêu cầu của bà D. Xét thấy, theo kết quả xem xét thẩm định và thực tế theo trình bày của bà D thì 64 gốc sầu riêng bà D yêu cầu chia trồng trên đất của vợ chồng ông K, bà thum và theo trình bày của ông H, ông K, bà T2 thì tiền thu hoạch bán trái sầu riêng vợ chồng ông K quản lý nhưng bà D không có khởi kiện vợ chồng ông K để đòi lại, mà chỉ khởi kiện ông H yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng, trong khi đó ông H không thừa nhận có quản lý các tài sản này và ông H cũng không thừa nhận là tài sản chung của vợ chồng. Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, chỉ dựa vào lời khai của người làm chứng là chưa đủ cơ sở vững chắc nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới để chứng minh nên cấp phúc thẩm không có cơ sở để xem xét.

[2.5] Đối với yêu cầu của bà D về chia khoản nợ vay của Ngân hàng C, theo bà D thì vợ chồng bà D vay Ngân hàng C vào năm 2014 với số tiền 65.000.000 đồng, mục đích vay để trồng sầu riêng, đến năm 2019 làm thủ tục đáo hạn và đến nay vẫn còn nợ. Phía ông H không thừa nhận có khoản nợ vay này nên không đồng ý trả vì trước đây vợ chồng có vay nhưng đã trả trước khi ly hôn rồi. Xét thấy, nguyên đơn có cung cấp giấy ủy quyền, đề nghị vay vốn và sổ vay vốn Ngân hàng C (BL33-42) là bản photo, không cung cấp được bản chính. Tuy nhiên, theo công văn số 05 ngày 26/01/2026 của Phòng G - Chi nhánh Ngân hàng C, thành phố Cần Thơ xác định ngày 16/3/2019 bà Nguyễn Thị D có vay vốn tại phòng giao dịch số tiền 65.000.000 đồng. Ngày 16/12/2023 bà Nguyễn Thị D đã thực hiện nghĩa vụ trả tiền gốc là 65.000.000 đồng và lãi là 22.686.934 đồng, tổng cộng 87.686.934 đồng. Ông H cho rằng trước đây vợ chồng có vay tiền Ngân hàng chính sách xã hội nhưng đã tất toán xong vào tháng 5/2020 nhưng không có chứng cứ để chứng minh. Xét thấy, khoản nợ vay này xuất phát trong thời kỳ hôn nhân, mục đích vay phục vụ cho nhu cầu thiết yếu của gia đình nên là nợ chung của vợ chồng và sau khi ly hôn các đương sự chưa yêu cầu giải quyết nợ chung, tài sản chung. Số nợ vay do bà Nguyễn Thị D là người đứng tất toán toàn bộ cho Ngân hàng Chính sách vào 16/12/2023 nên ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị Diễm  $\frac{1}{2}$  tổng số tiền này đã thanh toán cho Ngân hàng, cụ thể ông Nguyễn Văn H1 có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị Diễm V và lãi tổng cộng là 43.843.467 đồng. Còn đối với hợp đồng tín dụng ký kết năm 2023 là sau thời điểm ly hôn nên hợp đồng tín dụng nguyên đơn ký kết với N4 hành chính sách xã hội năm 2023 là nợ riêng của nguyên đơn, nên cấp sơ thẩm không xem xét là có căn cứ.

[2.6] Xét kháng cáo của nguyên đơn không đồng ý trả tiền vay theo yêu cầu phân tố của bị đơn về việc trả lại tiền gốc và lãi vay của Ngân hàng TMCP K1 số tiền 125.854.440 đồng, bà D thừa nhận vợ chồng có vay số tiền trên để mua máy cày, sau khi ly hôn thì ông H1 quản lý sử dụng máy cày và tự bán nên ông H1 phải

có nghĩa vụ trả khoản nợ trên. Xét thấy, theo hợp đồng vay thể hiện ông H1 và bà D cùng đứng tên bên vay và cùng ký tên vào hợp đồng nên bà D phải chịu trách nhiệm đối với khoản vay này. Theo hợp đồng thể hiện mục đích vay bổ sung vốn sản xuất lúa lưu vụ, trồng sầu riêng và sửa chữa máy cày. hợp đồng ký từ năm 2017 và đến thời điểm ly hôn là ngày 20/8/2020, theo bảng chi tiết hoạt động tài khoản thể hiện ông H1 đã trả vốn và lãi cho Ngân hàng tính đến ngày 07/5/2020 kỳ cuối trước khi ly hôn là 142.124.257 đồng. Từ sau ngày ly hôn đến ngày 25/6/2022 trả vốn và lãi là 251.708.880 đồng. Vì vậy, cấp sơ thẩm buộc nguyên đơn có trách nhiệm trả lại  $\frac{1}{2}$  số tiền vốn vay và lãi còn nợ Ngân hàng sau khi ly hôn là có cứ, phù hợp với quy định pháp luật. Nguyên đơn D kháng cáo không đồng ý trả số tiền trên và cho rằng theo biên bản hòa giải thì ông H1 đồng ý trả nợ vay Ngân hàng và sau hai năm sẽ ủy quyền tài sản cho con bà nhưng không thực hiện nhưng quá trình giải quyết vụ án ông H1 không đồng ý và yêu cầu bà D trả số tiền này nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bà D.

[3] Từ những phân tích trên thấy rằng kháng cáo của bà Nguyễn Thị D là có căn cứ chấp nhận một phần như đã phân tích trên. Kháng cáo của bị đơn H1 là không có căn cứ Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[4] Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần Bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí sơ thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn được chấp nhận một phần và kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm. Do bản án bị sửa nên án phí sơ thẩm cũng được điều chỉnh theo cho phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự và theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 29 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xét đơn xin miễn, giảm tiền án phí của ông Võ Quốc H. Ông H không thuộc diện miễn giảm án phí theo quy định tại Điều 12, 13 của Nghị quyết nêu trên nên Hội đồng xét xử không chấp nhận miễn, giảm án phí cho ông Nguyễn Quốc H2.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét và có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ điểm c khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 1, 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với một phần kháng cáo của bị đơn về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn H2 và chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn. Sửa một phần Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 95/2025/HNGĐ-ST ngày 22/9/2025, Tòa án nhân dân Khu vực 3 - Cần Thơ như sau:

Căn cứ vào khoản 1 và khoản 5 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 92, Điều 147, Điều 157, Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Điều 166, Điều 213 và Điều 357 Bộ luật Dân sự; Điều 27, Điều 33 Điều 62, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình và Điều 27 và Điều 28 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, án tuyên như sau:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ *Về cấp dưỡng nuôi con*: Buộc ông Võ Quốc H cấp dưỡng nuôi con tên Võ Quốc T1 mỗi tháng số tiền 1.930.000 đồng (Một triệu chín trăm ba chục ngàn đồng) và cấp dưỡng hàng tháng từ khi án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu T1 đủ 18 tuổi.

+ *Về tài sản chung*: Công nhận thừa đất 684 tờ bản đồ số 06; tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là xã P, thành phố Cần Thơ) và tài sản trên đất là tài sản chung của ông Võ Quốc H và bà Nguyễn Thị D có tổng giá trị 851.338.344 đồng. Bà D được hưởng  $\frac{1}{2}$  giá trị tương đương số tiền 425.669.172 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm, sáu mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi hai đồng) nên buộc ông Võ Quốc H trả cho bà D số tiền 425.669.172 đồng (Bốn trăm hai mươi lăm triệu, sáu trăm, sáu mươi chín nghìn, một trăm bảy mươi hai đồng). Ông H được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng thừa đất 684, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp T, xã T, huyện P, thành phố Cần Thơ (nay là xã P, thành phố Cần Thơ) và toàn bộ tài sản trên đất.

+ Không chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu chia giá trị 64 gốc sầu riêng và chia tiền thu hoạch bán trái sầu riêng từ năm 2020 đến nay số tiền 450.000.000 đồng (Bốn trăm năm chục triệu đồng).

+ Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Nguyễn Thị D về việc yêu cầu ông H chịu trách nhiệm trả cho bà  $\frac{1}{2}$  số tiền vay gốc tại Ngân hàng C là 32.500.000 đồng (Ba mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng) và tiền lãi phát sinh là 11.343.467 đồng, tổng cộng vốn và lãi là 43.843.467 đồng. Buộc ông Võ Quốc H có trách nhiệm trả cho bà D số tiền 43.843.467 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn Võ Quốc H. Buộc bà Nguyễn Thị D có trách nhiệm trả cho ông H số tiền 125.854.440 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu tám trăm năm mươi bốn ngàn bốn trăm bốn chục đồng).

3. *Chi phí tố tụng*: Tổng chi phí tố tụng là 8.000.000 đồng. Ông H, bà D mỗi người phải chịu là 4.000.000 đồng, bà D đã nộp xong. Do bà D nộp tạm ứng trước nên ông H trả cho bà D số tiền 4.000.000 đồng (Bốn triệu đồng).

4. Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự.

## 5. Về án phí:

5.1. *Án phí cấp dưỡng nuôi con*: Buộc ông H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

## 5.2. *Án phí chia tài sản chung*:

+ Buộc bà D phải chịu số tiền 21.026.767 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 4.210.000 đồng theo biên lai số 0006640 ngày 13/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Bà D còn phải nộp thêm số tiền 16.816.767 đồng (Mười sáu triệu sáu, tám trăm mười sáu nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

+ Buộc ông H phải chịu số tiền 21.026.767 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 4.923.000 đồng theo biên lai số 0006669 ngày 04/12/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ. Ông H còn phải nộp thêm số tiền 16.103.767 đồng (Mười sáu triệu một trăm lẻ ba nghìn, bảy trăm sáu mươi bảy đồng).

## 4. Án phí dân sự phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị D không phải chịu được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng số 0004278, ngày 06/10/2025 của Thi hành án thành phố Cần Thơ

Bị đơn Võ Quốc H phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng). Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng số 004504, ngày 07/10/2025 của Thi hành án thành phố Cần Thơ. Ông H đã nộp xong án phí phúc thẩm.

## 5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

### **Nơi nhận:**

- VKSND thành phố Cần Thơ;
- TAND Khu vực 3 – Cần Thơ;
- VKSND Khu vực 3 – Cần Thơ;
- Phòng THADS Khu vực 3 – Cần Thơ;
- Các đương sự;
- Lưu TDS, HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Tôn Thị Thanh Thúy**